

BÁO CÁO

**Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023 như sau:

A. Dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước

Tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine, chính sách kiểm soát nghiêm ngặt của Trung Quốc, đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng và đẩy giá xăng dầu, lương thực và một số nguyên liệu đầu vào tăng cao. Lạm phát ở nhiều quốc gia, khu vực tăng mạnh, ở mức cao; việc tăng lãi suất, thu hẹp chính sách tiền tệ, tài khóa dẫn đến tăng trưởng suy giảm, nguy cơ suy thoái gia tăng, tiềm ẩn rủi ro về tài chính, tiền tệ, nợ công. Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ, chia sẻ, đoàn kết, thống nhất của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trên phạm vi cả nước, với quy mô nền kinh tế khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế còn hạn chế; các biến động nhỏ của kinh tế thế giới có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình trong nước, nhất là áp lực lạm phát, tỷ giá, chi phí sản xuất gia tăng, nhu cầu các thị trường xuất khẩu truyền thống thu hẹp...

Tỉnh ta tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: dịch bệnh trên người, trên cây trồng, vật nuôi còn diễn biến phức tạp; quy mô kinh tế, năng lực cạnh tranh của tỉnh chưa cao; nguồn lực đầu tư còn hạn chế, doanh nghiệp, người dân đã bị bào mòn của dịch bệnh Covid-19,... Năm 2023, kinh tế tỉnh Tây Ninh dự báo còn khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.

B. Dự toán thu, chi ngân sách

Năm 2023 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh, là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2023-2025, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của cả giai đoạn 2021-2025. Cùng với dự báo tình hình kinh tế thế giới, trong nước, xác định mục tiêu ngân sách nhà nước năm 2023 là: Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để khắc phục kinh tế của

tính do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tận dụng tốt các cơ hội thúc đẩy, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ chính quyền địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; các chế độ, chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2023 phân bổ như sau:

I. Về thu NSNN: Tổng thu NSNN trên địa bàn là **11.000 tỷ đồng**, giảm 6,2% so ước thực hiện năm 2022 và tăng 9,8% so dự toán năm 2022, tăng 650 tỷ đồng so số Trung ương giao.

- Thu nội địa: 9.600 tỷ đồng, giảm 6,2% so ước thực hiện năm 2022 và tăng 10,1% so dự toán năm 2022, tăng 550 tỷ đồng so số Trung ương giao.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Hải quan thu): 1.400 tỷ đồng, giảm 6% so ước thực hiện năm 2022, tăng 100 tỷ đồng so số Trung ương giao.

II. Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương: **11.169,7 tỷ đồng**, tăng 7,4% so dự toán năm 2022, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 9.742,9 tỷ đồng, tăng 4% so dự toán năm 2022.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426,8 tỷ đồng.

III. Cân đối ngân sách địa phương

1. Tổng thu NSDP 11.106,7 tỷ đồng.

- Thu cân đối NSDP hưởng 100% và thu điều tiết 9.679,9 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 1.882,3 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung cân đối 455,5 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.426,8 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 11.169,7 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 9.742,9 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 3.349,4 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên 6.198,9 tỷ đồng.

+ Chi bổ sung quỹ DTTC 1 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng 193,6 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.426,8 tỷ đồng.

3. Bội chi NSDP 63 tỷ đồng.

IV. Những giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2023

Đề hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, cần quán triệt và thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu NSNN

Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, thực hiện có hiệu quả Luật quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trong đó, tập trung khai thác nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; Tăng cường chống thất thu qua công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính; đôn đốc thu hồi nợ thuế. Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

Chủ động khai thác các khoản thu từ đất, các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản. Tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc.

Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận. Kịp thời biểu dương thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Thực hiện quản lý phân khai vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo theo Luật Đầu tư công, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định. Đối với vốn đầu tư XD CB từ nguồn thu hoạt động Xã số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung, ưu tiên công trình trọng điểm, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn mồi để thu hút các nguồn lực xã hội.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương. Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

2.2. Chi thường xuyên

Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, bảo đảm tính bền vững, an ninh, an toàn tài chính. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Tăng cường thực hành tiết kiệm,

chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm các trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm các nhiệm vụ về an ninh – quốc phòng, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu.

Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

Đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu theo các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương: Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Người đại diện vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành cần tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

- Thực hiện công khai tài chính ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023./.

Nơi nhận: *Mh*

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (Đăng Cổng thông tin điện tử STC);
- Trung tâm CBTH (Đăng Cổng thông tin điện tử tỉnh TN);
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 32 5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

DANH MỤC
MẪU BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2023
TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 33/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2023
2	Biểu số 34/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2023
3	Biểu số 35/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023
4	Biểu số 36/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2023
5	Biểu số 37/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2023
6	Biểu số 38/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2023
7	Biểu số 39/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
8	Biểu số 40/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
9	Biểu số 41/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2023
10	Biểu số 42/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2023
11	Biểu số 43/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2023
12	Biểu số 44/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2023
13	Biểu số 45/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2023

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	10.342.187	15.280.742	11.106.731	72,7%
I	Thu cân đối NSDP	9.312.596	14.025.952	9.679.949	69,0%
1	Nguồn cân đối	9.312.596	10.803.140	9.679.949	89,6%
a	Thu 100% + điều tiết	8.219.950	9.710.494	9.224.400	95,0%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.092.646	1.092.646	455.549	41,7%
2	Thu chuyển nguồn		3.222.812		0,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác				
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.254.790	1.426.782	113,7%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449	935.449	1.139.937	121,9%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142	160.712	79.557	49,5%
3	Bổ sung Chương trình MTQG		158.629	207.288	130,7%
B	TỔNG CHI NSDP	10.397.987	15.336.542	11.169.731	73%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.368.396	11.409.813	9.742.949	85%
1	Chi đầu tư phát triển	3.230.380	4.940.015	3.349.426	68%
2	Chi thường xuyên	5.950.758	6.319.835	6.198.923	98%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	186.258	148.962	193.600	130%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019				
8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.029.591	1.664.810	1.426.782	86%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		164.803	207.288	126%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.029.591	1.500.007	1.219.494	81%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.261.920		0%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu				
	Bội chi	55.800	55.800	63.000	113%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.100	6.065	6.038	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		6.065	6.038	100%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm	6.100			
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	55.800	46.570	63.000	135%
I	Vay để bù đắp bội chi	55.800	46.570	63.000	135%
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú: (*) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Tổng thu NSDP	7.632.077	9.528.861	7.745.152	81,3%
1	Thu cân đối NSDP	6.602.486	8.274.071	6.318.370	76,4%
1.1	Nguồn cân đối	6.602.486	6.681.110	6.318.370	94,6%
a	Thu 100% + điều tiết	5.509.840	5.588.464	5.862.821	104,9%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.092.646	1.092.646	455.549	41,7%
	- BS cân đối	1.092.646	1.092.646	455.549	41,7%
1.2	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
1.3	Thu chuyển nguồn		1.592.961		0,0%
1.4	Thu kết dư ngân sách				
1.5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
1.6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác				
2	Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.029.591	1.254.790	1.426.782	113,7%
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449	935.449	1.139.937	121,9%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142	160.712	79.557	49,5%
	- Bổ sung Chương trình MTQG		158.629	207.288	130,7%
II	TỔNG CHI NSDP	7.687.877	9.584.662	7.808.152	81,5%
II.1	Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	6.133.727	5.406.356	5.573.692	103,1%
1	Chi cân đối NSDP	5.110.676	3.956.652	4.405.556	111,3%
1.1	Chi ĐTPT	2.605.500	1.686.877	1.902.586	112,8%
a	Chi từ nguồn NSDP	344.100	691.473	366.456	53,0%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất			16.421	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	420.480	117.694	400.000	339,9%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	786.825	1.073.130	136,4%
	Trong đó: - Chi ủy thác qua ngân hàng CSXH			14.759	
	- Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ ĐTPT			217.800	
d	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	55.800	60.095	63.000	104,8%
e	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	105.120	790		0,0%
g	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		0,0%
c	Chi đầu tư phát triển khác				
1.2	Chi TX	2.403.078	2.204.973	2.400.175	108,9%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	661.800	661.359	619.000	93,6%
	- Khoa học công nghệ	39.500	35.514	42.100	118,5%
	- Môi trường				
	- Chi thường xuyên còn lại	1.701.778	1.508.100	1.739.075	115,3%
1.3	Chi trả nợ lãi do CQDP vay				
1.4	Chi tạo nguồn CCTL				
1.5	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000	1.000	1.000	100,0%
1.6	Dự phòng	101.098	63.802	101.795	159,5%
1.7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019				
1.8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020				
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.023.051	1.449.704	1.168.136	80,6%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	37.512	37.928	101,1%
	Vốn đầu tư phát triển	0	6.971	10.491	150,5%
	Vốn sự nghiệp	0	30.541	27.437	89,8%
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	9.180	12.423	135,3%
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	19.098	10.487	54,9%
	Vốn đầu tư phát triển		0	0	
	Vốn sự nghiệp		19.098	10.487	54,9%
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		9.234	15.018	162,6%
	Vốn đầu tư phát triển..		6.095	7.412	121,6%
	Vốn sự nghiệp..		3.139	7.606	242,3%
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.023.051	1.412.192	1.130.208	80,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	935.449	1.322.490	1.108.937	83,9%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	107.903	117.040	265.237	226,6%
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546	1.205.450	843.700	70,0%
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	87.602	89.702	21.271	23,7%
a	Vốn ngoài nước	2.010	2.010		0,0%
b	Vốn trong nước	85.592	87.692	21.271	24,3%
II.2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.554.150	3.078.328	2.234.460	72,6%
1	Bổ sung cân đối	1.547.610	1.547.610	1.131.346	73,1%
2	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương				
3	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	6.540	1.530.718	1.103.114	72,1%
II.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.099.978		0,0%
II.4	Chi nộp ngân sách cấp trên				
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP				
1	Bội thu				
2	Bội chi	55.800	55.800	63.000	112,9%
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ				
I	Tổng thu NSDP	4.264.260	8.830.208	5.596.039	63,4%
1	Nguồn cân đối	4.257.720	7.000.384	5.337.393	76,2%
a	Thu 100% + điều tiết	2.710.110	4.122.030	3.361.579	81,6%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.547.610	2.878.355	1.975.814	68,6%
	- BS cân đối	1.547.610	1.547.610	1.131.346	73,1%
	- Bổ sung có mục tiêu		1.330.745	844.468	63,5%
2	Thu kết dư				0,0%
3	Thu chuyển nguồn		1.629.851		0,0%
4	Thu bổ sung chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	6.540	199.973	258.646	129,3%
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
II	Tổng chi NSDP	4.264.260	8.830.208	5.596.039	63,4%
1	Chi cân đối NSDP	4.257.720	7.453.160	5.337.393	71,6%
1.1	Chi ĐTPT	624.880	3.253.138	1.446.840	44,5%
a	Nguồn NSDP	155.480	816.883	219.970	26,9%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	369.920	1.084.490	500.000	46,1%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			18.187	
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.252.285	726.870	58,0%
d	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	92.480	92.480		0,0%
e	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	7.000	7.000		0,0%
1.2	Chi TX	3.547.680	4.114.862	3.798.748	92,3%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.823.520	1.824.294	1.860.190	102,0%
	- Khoa học công nghệ	1.170	1.170	1.170	100,0%
	- Môi trường				
	- Chi thường xuyên còn lại	1.722.990	2.289.399	1.937.388	84,6%
1.3	Chi tạo nguồn CCTL				
1.4	Dự phòng	85.160	85.160	91.805	107,8%
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	6.540	215.106	258.646	120,2%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	127.290	169.360	133,1%
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>0</i>	<i>96.700</i>	<i>114.170</i>	<i>118,1%</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>0</i>	<i>30.590</i>	<i>55.190</i>	<i>180,4%</i>
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	10.763	37.890	352,0%
	Vốn đầu tư phát triển		0	0	
	Vốn sự nghiệp		10.763	37.890	352,0%
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	116.175	129.485	111,5%
	Vốn đầu tư phát triển		96.700	114.170	118,1%
	Vốn sự nghiệp		19.475	15.315	78,6%
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		352	1.985	563,9%
	Vốn đầu tư phát triển..		0	0	
	Vốn sự nghiệp..		352	1.985	563,9%
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.540	87.815	89.286	101,7%
a	Chi đầu tư phát triển	0	10.325	31.000	300,2%
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước		10.325	31.000	300,2%
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP				
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	6.540	77.490	58.286	75,2%
	Vốn ngoài nước				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
	Vốn trong nước	6.540	77.490	58.286	75,2%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên				
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.161.942		

Ghi chú:

(*) Đối với chỉ tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chỉ tiêu chi: so sánh năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN (I+II)	11.000.000	9.224.400
I	Thu nội địa	9.600.000	9.224.400
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	378.500	378.500
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	336.500	336.500
	- Thuế giá trị gia tăng	287.000	287.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
	- Thuế tài nguyên	4.500	4.500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	42.000	42.000
	- Thuế giá trị gia tăng	22.000	22.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.350.000	1.350.000
	Thuế giá trị gia tăng	265.000	265.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.000	1.062.000
	Thuế tài nguyên	23.000	23.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.166.500	2.166.500
	Thuế giá trị gia tăng	1.827.000	1.827.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.500	285.500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000
	Thuế tài nguyên	50.000	50.000
4	Lệ phí trước bạ	437.000	437.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	1.160.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000
8	Phí, lệ phí	450.000	380.000
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	70.000	
	Phí, lệ phí địa phương	380.000	380.000
9	Tiền sử dụng đất	900.000	900.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	230.000	230.000
11	Thu khác ngân sách	235.000	115.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	120.000	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	22.000	16.400
	Tr đó: Do trung ương cấp	8.000	2.400
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	1.800.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.247.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	130.000	
4	Lệ phí	9.000	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	11.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	5.573.692	5.596.039
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.742.949	4.405.556	5.337.393
I	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	1.902.586	1.446.840
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.349.426	1.902.586	1.446.840
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	586.426	366.456	219.970
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	400.000	500.000
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.800.000	1.073.130	726.870
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	63.000	63.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.900	19.900	
b	Khoa học và công nghệ	0		
	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	6.198.923	2.400.175	3.798.748
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.479.190	619.000	1.860.190
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	42.100	1.170
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	0		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Dự phòng ngân sách	193.600	101.795	91.805
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	1.168.136	258.646
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	207.288	37.928	169.360
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	50.313	12.423	37.890
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	139.972	10.487	129.485
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.219.494	1.130.208	89.286
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.139.937	1.108.937	31.000
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	265.237	265.237	0
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	874.700	843.700	31.000
II.2	Chi thường xuyên	79.557	21.271	58.286
1	Vốn ngoài nước	0		0
2	Vốn trong nước	79.557	21.271	58.286
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	79.557	21.271	58.286
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.981	3.131	7.850
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	451	0
c	Kinh phí PGCM	480	480	0
d	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160	160	0
e	KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH	200	200	0
g	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	10.999	0
h	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.286	5.850	50.436
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	0		
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	0		
c	CTMT y tế - dân số	0		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
d	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	0		
e	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	0		
f	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	0		
g	CTMT phát triển văn hóa	0		
h	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	0		
d	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	0		
e	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	0		
f	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	0		
g	CTMT phát triển văn hóa	0		
h	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>7.808.152</u>
A	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>2.234.460</u>
1	Bổ sung cân đối	1.131.346
2	Bổ sung có mục tiêu	1.103.114
B	<u>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>5.573.692</u>
B1	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>4.405.556</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>1.902.586</u>
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>1.902.586</i>
<i>1.1</i>	<i>Quốc phòng</i>	<i>105.950</i>
<i>1.2</i>	<i>An ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>32.050</i>
<i>1.3</i>	<i>Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>19.900</i>
<i>1.4</i>	<i>Khoa học và công nghệ</i>	
<i>1.5</i>	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>	<i>5.000</i>
<i>1.6</i>	<i>Văn hóa thông tin</i>	<i>18.300</i>
<i>1.7</i>	<i>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>10.000</i>
<i>1.8</i>	<i>Thể dục thể thao</i>	
<i>1.9</i>	<i>Bảo vệ môi trường</i>	<i>157.330</i>
<i>1.10</i>	<i>Các hoạt động kinh tế</i>	<i>1.143.745</i>
<i>1.11</i>	<i>Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	<i>15.545</i>
<i>1.12</i>	<i>Bảo đảm xã hội</i>	<i>4.000</i>
<i>1.13</i>	<i>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</i>	<i>390.766</i>
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>	
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>2.400.175</u>
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>619.000</i>
	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>42.100</i>
III	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>
IV	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>101.795</u>
B2	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>1.168.136</u>
I	<u>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>37.928</u>
<i>1</i>	<i>Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>	<i>12.423</i>
<i>2</i>	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	<i>10.487</i>
<i>3</i>	<i>CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	<i>15.018</i>
II	<u>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</u>	<u>1.130.208</u>
II.1	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>1.108.937</u>
<i>1</i>	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài</i>	<i>265.237</i>
<i>2</i>	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>	<i>843.700</i>
II.2	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>21.271</u>
<i>1</i>	<i>Vốn ngoài nước</i>	

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
2	<u>Vốn trong nước</u>	21.271
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	21.271
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3131
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451
c	Kinh phí PGCM	480
d	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160
e	KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu	200
g	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	10999
h	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	5850
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG CỘNG	5.573.692	3.011.523	2.418.903	0	1.000	101.795	0	40.471	10.491	29.980	0
A	CHI CÁN ĐOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.405.556	1.902.586	2.397.632	0	1.000	101.795	0	2.543	0	2.543	0
I	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	3.086.582	1.481.820	1.602.219	0	0	0	0	2.543	0	2.543	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.912	0	12.912					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.429	0	18.429					0			
3	Sở Ngoại vụ	3.987	0	3.987					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.860	0	85.849					11		11	
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.812	0	7.812					0			
6	Sở Tư pháp	11.093	0	11.093					0			
7	Sở Công Thương	14.789	0	14.789					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	21.617	0	21.617					0			
9	Sở Tài chính	12.635	0	12.635					0			
10	Sở Xây dựng	6.600	0	6.600					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	23.883	0	23.883					0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	394.857	0	394.253					604		604	
13	Sở Y tế	282.423	5.000	277.391					32		32	
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	91.520	0	90.683					837		837	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.842	0	81.508					334		334	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.095	15.030	53.065					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	49.311	16.500	32.290					521		521	
18	Sở Nội vụ	55.926	4.800	50.922					204		204	
19	Thanh tra tỉnh	6.754	0	6.754								
20	Đài Phát thanh Truyền hình	59.865	10.000	49.865								
21	Văn phòng Tỉnh ủy	89.100	0	89.100								
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.604	0	5.604								
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	9.133	0	9.133								
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.316	0	3.316								
25	Hội Nông dân tỉnh	4.151	0	4.151								
26	Hội Cựu chiến binh	2.059	0	2.059								
27	Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh	68	0	68								
28	Công an tỉnh Tây Ninh	68.218	32.050	36.168								
29	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	128.600	57.100	71.500								
30	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	66.950	48.850	18.100								
31	BQL các Khu DTLS CMMN	11.057	0	11.057								
32	Trường Chính trị	16.351	0	16.351								
33	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.608	0	22.608								
34	Trường Cao đẳng nghề	22.449	0	22.449								

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
35	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	51.268	32.000	19.268								
36	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.675	0	14.675								
37	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275	0	275								
38	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	14.759	14.759	0								
39	Chi cục kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	3.200	3.200	0								
40	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	0	0	0								
41	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	109.000	109.000	0								
42	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	690.601	690.601	0								
43	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	69.950	69.950	0								
44	BQL GMS	22.260	22.260	0								
45	Quỹ Đầu tư Phát triển	217.800	217.800	0								
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	8.145	8.145	0								
47	UBND thành phố Tây Ninh	43.240	43.240	0								
48	UBND huyện Tân Biên	2.500	2.500	0								
49	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	15.735	15.735	0								
50	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	1.300	1.300	0								
51	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	47.000	47.000	0								
52	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	0	0	0								
53	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	15.000	15.000	0								
54	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	0	0	0								
55	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	0	0	0								
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.870	0	14.870	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	374	0	374					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	384	0	384					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	484	0	484					0			
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	374	0	374					0			
5	Liên minh Hợp tác xã	3.037	0	3.037					0			
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.071	0	1.071					0			
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	650	0	650					0			
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.453	0	1.453					0			
9	Hội Nhà báo	718	0	718					0			
10	Hội Luật gia	441	0	441					0			
11	Hội Chữ thập đỏ	1.985	0	1.985					0			
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	493	0	493					0			
13	Hội Người Mù	578	0	578					0			
14	Tinh hội Đồng y	1.246	0	1.246					0			
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	562	0	562					0			
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	497	0	497					0			
17	Hội Khuyến Học	523	0	523					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
III	Chi khác ngân sách	26.716	0	26.716					0			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470	0	4.470								
IV	Nguồn chưa phân bổ	869.833	116.006	753.827	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	9.000	0	9.000					0			
2	Trang bị xe ô tô	20.000	0	20.000					0			
3	Nhiệm vụ đột xuất	12.983	0	12.983					0			
4	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	4.997	0	4.997								
5	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	10.864	0	10.864								
6	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.000	0	72.000					0			
7	Sửa chữa kênh mương (TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	4.500	0	4.500								
8	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000	0	3.000					0			
9	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	3.053	0	3.053					0			
10	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	2.224	0	2.224					0			
11	Kinh phí Bảo trì đường bộ	160.000	0	160.000					0			
12	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	2.889	0	2.889					0			
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000	0	8.000					0			
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.059	0	3.059					0			
15	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.365	0	6.365					0			
16	Dự kiến biến chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục	73.000	0	73.000					0			
17	Nhiệm vụ đột xuất khác	6.163	0	6.163					0			
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	10.406	0	10.406					0			
19	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc	15.000	0	15.000					0			
20	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	10.000	0	10.000					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
21	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	25.660	0	25.660					0			
22	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tính)	164.630	0	164.630					0			
23	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	6.000	0	6.000					0			
24	Các nhiệm vụ văn hóa khác	3.376	0	3.376					0			
25	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.178	0	4.178					0			
26	Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tính): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.051	0	1.051					0			
27	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tính)	62.000	0	62.000					0			
28	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tính)	2.000	0	2.000					0			
29	Nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.129	0	4.129					0			
30	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000	0	3.000								
31	Trợ giúp dân di cư tự do từ CPC về VN	200	0	200								
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.200	0	13.200								
33	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều, hộ nghèo tính, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh	23.000	0	23.000								
34	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.900	0	3.900								
35	Chuẩn bị đầu tư	12.000	12.000	0								
36	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	57.585	57.585	0								
37	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000	0					0			
38	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	15.000	15.000	0					0			
39	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000	0								
40	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000	0								
41	Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất	16.421	16.421	0								

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
V	Chi trả nợ gốc, lãi và phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500	0					0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	0	0		1.000			0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	101.795	0	0			101.795		0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0				0	0			
IX	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	0	0	0				0	0			
X	Chi hỗ trợ có mục tiêu huyện (Hỗ trợ đầu tư khác)	297.260	297.260									
1	Thành phố Tây Ninh	30.000	30.000	0				0				
2	Thị xã Hòa Thành	30.000	30.000	0				0				
3	Huyện Châu Thành	44.590	44.590	0				0				
4	Huyện Dương Minh Châu	39.500	39.500	0				0				
5	Thị xã Trảng Bàng	45.370	45.370	0				0				
6	Huyện Gò Dầu	16.800	16.800	0				0				
7	Huyện Bến Cầu	40.000	40.000	0				0				
8	Huyện Tân Biên	30.000	30.000	0				0				
9	Huyện Tân Châu	21.000	21.000	0				0				
XI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0	0	0					0			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	1.168.136	1.108.937	21.271	0	0	0	0	37.928	10.491	27.437	0
B.1	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	37.928	0	0	0	0	0	0	37.928	10.491	27.437	
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	12.423	0	0	0	0	0	0	12.423	3.079	9.344	
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487	0	0	0	0	0	0	10.487	0	10.487	
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	15.018	0	0	0	0	0	0	15.018	7.412	7.606	
I	CÁC ĐƠN VỊ	30.516	0	0	0	0	0	0	30.516	3.079	27.437	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	3.991	0	0	0	0	0	0	3.991	0	3.991	
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	73	0	0					73		73	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.918	0	0					3.918		3.918	
2	Sở Tư pháp	94	0	0	0	0	0	0	94	0	94	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	94	0	0					94		94	
3	Sở Công Thương	35	0	0	0	0	0	0	35	0	35	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	35	0	0					35		35	
4	Sở Giáo dục -Đào tạo	8.177	0	0	0	0	0	0	8.177	0	8.177	
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.151	0	0					4.151		4.151	
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	4.026	0	0					4.026		4.026	
5	Sở Y tế	225	0	0	0	0	0	0	225	0	225	
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	215	0	0					215		215	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
6	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.730	0	0	0	0	0	0	8.730	3.079	5.651	
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	8.660	0	0					8.660	3.079	5.581	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	70	0	0					70		70	
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.470	0	0	0	0	0	0	2.470	0	2.470	
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250	0	0					250		250	
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.220	0	0					2.220		2.220	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	0	0	0	0	0	5	0	5	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5	0	0					5		5	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	3.865	0	0	0	0	0	0	3.865	0	3.865	
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.475	0	0					3.475		3.475	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	390	0	0					390		390	
10	Sở Nội vụ	1.360	0	0	0	0	0	0	1.360	0	1.360	
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.360	0	0					1.360		1.360	
11	Đài Phát thanh truyền hình	233	0	0	0	0	0	0	233	0	233	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	233	0	0					233		233	
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	322	0	0	0	0	0	0	322	0	322	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	322	0	0					322		322	
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	200	0	0	0	0	0	0	200	0	200	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	200	0	0					200		200	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	75	0	0	0	0	0	0	75	0	75	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	75	0	0					75		75	
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	160	0	0	0	0	0	0	160	0	160	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160	0	0					160		160	
16	Hội Nông dân tỉnh	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0					50		50	
17	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0					50		50	
18	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0					50		50	
19	Công an tỉnh	386	0	0	0	0	0	0	386	0	386	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	386	0	0					386		386	
20	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	28	0	0	0	0	0	0	28	0	28	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	28	0	0					28		28	
21	Cục Thống kê	10	0	0	0	0	0	0	10	0	10	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
II	NGÂN SÁCH TỈNH	7.412	0	0	0	0	0	0	7.412	7.412	0	
1	TỈNH QUẢN LÝ	4.567	0	0	0	0	0	0	4.567	4.567	0	
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	4.567	0	0					4.567	4.567		
2	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU	2.845	0	0	0	0	0	0	2.845	2.845	0	
	UBND huyện Tân Biên	2.845	0	0	0	0	0	0	2.845	2.845	0	
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.845	0	0					2.845	2.845		

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	1.130.208	1.108.937	21.271	0	0	0	0	0	0	0	
B.2.1	VỐN NGOÀI NƯỚC	265.237	265.237	0	0	0	0	0	0	0	0	
*	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	265.237	265.237	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	36.582	36.582	0					0	0	0	
2	BQL GMS	112.777	112.777	0					0			
3	UBND thành phố Tây Ninh	115.878	115.878	0					0			
B.2.2	VỐN TRONG NƯỚC	864.971	843.700	21.271	0	0	0	0	0	0	0	
I	CHI CTMT	827.699	816.700	10.999	0	0	0	0	0	0	0	
1	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	0	10.999	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.999	0	10.999					0			
2	CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng	816.700	816.700	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	636.700	636.700	0					0			
b	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh	162.000	162.000	0					0			
c	Ban QLDA ĐT và XD huyện Dương Minh Châu	18.000	18.000	0					0			
II	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	37.272	27.000	10.272	0	0	0	0	0	0	0	
*	Chi tiết theo từng nhiệm vụ	37.272	27.000	10.272	0	0	0	0	0	0	0	
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850	0	5.850					0			
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	480	0	480					0			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.131	0	3.131					0			
4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0	451					0			
5	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0	160					0			
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	0	200					0			
6	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
**	Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực	37.272	27.000	10.272	0	0	0	0	0	0	0	
II.1	CÁC ĐƠN VỊ TỈNH	37.272	27.000	10.272	0	0	0	0	0	0	0	
1	Sở Ngoại vụ	480	0	480	0	0	0	0	0	0	0	
	KP Phân giới cắm mốc	480	0	480					0			
2	Sở Tư pháp	48	0	48	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	48	0	48					0			
3	Sở Giao thông vận tải	6.650	0	6.650	0	0	0	0	0	0	0	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
a	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850	0	5.850					0			
b	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	800	0	800					0			
4	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	200	0	200	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	0	200					0			
5	Sở Văn hóa thể thao du lịch	250	0	250	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	250	0	250					0			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	10	0	10					0			
7	Đài Phát thanh truyền hình	557	0	557	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	557	0	557					0			
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	34	0	34	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	34	0	34					0			
9	Tỉnh đoàn Tây Ninh	68	0	68	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	68	0	68					0			
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24	0	24	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	24	0	24					0			
11	Hội Nông dân tỉnh	40	0	40	0	0	0	0	0	0	0	
	Tuyên truyền ATGT	40	0	40					0			
12	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	451	0	451	0	0	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0	451					0			
13	Hội Nhà báo tỉnh	160	0	160	0	0	0	0	0	0	0	
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0	160					0			
14	Ban An toàn Giao thông tỉnh	1.300	0	1.300	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	1.300	0	1.300					0			
15	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	27.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	27.000	0					0			
II.2	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	0	0	0					0			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	TỔNG SỐ (A+B)	3.022.014	23.636	0	155.950	32.050	135.000	19.170	10.000	0	422.567	1.810.485	1.344.301	129.590	15.545	6.845	390.766
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	1.902.586	19.900	0	105.950	32.050	5.000	18.300	10.000	0	157.330	1.143.745	707.601	99.550	15.545	4.000	390.766
I	Các đơn vị tỉnh	1.357.045	19.900	0	105.950	32.050	5.000	17.000	10.000	0	84.090	1.063.510	690.601	72.050	15.545	4.000	0
1	Chi cục kiểm lâm Tây Ninh	3.200										3.200		3.200			
2	BQL Khu Rừng phòng hộ Dầu Tiếng	0															
3	Sở Y tế	5.000					5.000										
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0															
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.030									10.830				4.200		
6	Sở Thông tin và Truyền thông	16.500										16.500					
7	Sở Nội vụ	4.800										4.800					
8	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	10.000							10.000								
9	Văn phòng tỉnh ủy	0															
10	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	0															
11	Công an tỉnh Tây Ninh	32.050				32.050											
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	57.100			57.100												
13	Bộ đội Biên phòng tỉnh	48.850			48.850												
14	Ngân hàng chính sách xã hội	14.759										14.759					
15	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	8.145													8.145		
16	BQL Vườn Quốc Gia Lò Gò - Xa Mát	0															
17	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	32.000										32.000	0				
18	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	109.000	19.900				0	17.000			51.000	15.000			2.100	4.000	
19	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	690.601										690.601	690.601				
20	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	69.950										68.850		68.850	1.100		
21	BQL GMS	22.260									22.260						
22	Quỹ đầu tư phát triển	217.800										217.800					
23	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	0															
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	124.775	0	0	0	0	0	1.300	0	0	73.240	50.235	17.000	7.500	0	0	0
1	UBND thành phố Tây Ninh	43.240									43.240						
2	UBND huyện Tân Biên	2.500										2.500		2.500			
3	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	15.735										15.735					
4	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	1.300						1.300									
5	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	47.000					0				30.000	17.000	17.000				
6	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	0															
7	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	15.000										15.000	0				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa và thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	0															
9	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	0												5.000			
III	Nguồn chưa phân khai	116.006	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	20.000	0	0	86.006
1	Chuẩn bị đầu tư	12.000										0					12.000
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	57.585										0					57.585
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000										5.000		5.000			
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	15.000										15.000		15.000			
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000										5.000					
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000										5.000					
7	Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuế đất	16.421															16.421
IV	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500															7.500
V	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố	297.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	297.260
1	Thành phố Tây Ninh	30.000															30.000
2	Thị xã Hòa Thành	30.000															30.000
3	Huyện Châu Thành	44.590															44.590
4	Huyện Dương Minh Châu	39.500															39.500
5	Thị xã Trảng Bàng	45.370															45.370
6	Huyện Gò Dầu	16.800															16.800
7	Huyện Bến Cầu	40.000															40.000
8	Huyện Tân Biên	30.000															30.000
9	Huyện Tân Châu	21.000															21.000
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.119.428	3.736	0	50.000	0	130.000	870	0	0	265.237	666.740	636.700	30.040	0	2.845	0
B.1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	10.491	3.736	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
1	Các đơn vị tính	3.079	3.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chương trình MTOG Giảm nghèo bền vững	3.079	3.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.079	3.079														
II	Nguồn chưa phân khai	7.412	657	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	7.412	657	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
1	Tỉnh quản lý	4.567	657					870				3.040		3.040			
2	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Biên (Dự án: Xây dựng nhà hòa táng tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên)	2.845														2.845	
B.2	Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.108.937	0	0	50.000	0	130.000	0	0	0	265.237	663.700	636.700	27.000	0	0	0
B.2.1	Vốn ngoài nước	107.903	0	0	0	0	0	0	0	0	107.903	0	0	0	0	0	0
I	Các đơn vị tính	265.237	0	0	0	0	0	0	0	0	265.237	0	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	36.582									36.582						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	BQL GMS	112.777									112.777						
3	UBND thành phố Tây Ninh	115.878									115.878						
1; 2; 2	<u>Vốn trong nước</u>	<u>813.700</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>50.000</u>	<u>0</u>	<u>130.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>663.700</u>	<u>636.700</u>	<u>27.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	816.700	0	0	50.000	0	130.000	0	0	0	0	636.700	636.700	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	636.700										636.700	636.700				
2	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh	162.000			50.000		112.000										
3	Ban QLDA ĐT và XD huyện Dương Minh Châu	18.000					18.000										
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.000	0	27.000	0	0	0
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	27.000										27.000		27.000			

**DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lạc, thủy sản			
A	B	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	2.400.175	619.000	42.100	84.950	33.768	475.000	73.200	54.000	27.000	30.000	423.421	172.821	173.700	355.020	156.000	26.716
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	1.764.762	528.351	40.849	84.950	33.768	259.710	63.824	49.822	27.000	23.535	308.635	170.597	75.286	299.747	44.571	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.912													12.912		
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.429										1.675			16.754		
3	Sở Ngoại vụ	3.987													3.987		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.860									2.220	53.047		52.647	30.593		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.812	400									1.000			6.412		
6	Sở Tư pháp	11.093										508			6.845	3.740	
7	Sở Công Thương	14.789	131								450	8.312			5.896		
8	Sở Khoa học Công nghệ	21.617		15.937											5.680		
9	Sở Tài chính	12.635	250												12.385		
10	Sở Xây dựng	6.600													6.600		
11	Sở Giao thông Vận tải	183.883										170.408	170.408		13.475		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	394.857	387.033								300				7.524		
13	Sở Y tế	277.423	13.934				253.735				500	45	45		9.209		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	91.520	42.878					184							8.114	40.344	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.842	24.000				1.200	18.105		27.000	250	4.600			6.687		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.065									12.500	32.309			8.256		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32.811	800	24.762				521			100				6.628		
18	Sở Nội vụ	51.126	9.400					15				1.702			39.822	187	
19	Thanh tra tỉnh	6.754													6.754		
20	Đài Phát thanh Truyền hình	49.865							49.822			43	43				
21	Văn phòng Tỉnh ủy	89.100	3.300				4.500	21.775							59.225	300	
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.604									200				5.404		
23	Tỉnh đoàn Tây Ninh	9.133	1.725					1.744			250				5.414		
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.316									150				3.166		
25	Hội Nông dân tỉnh	4.151									194	246			3.711		
26	Hội Cựu chiến binh	2.059										33	33		2.026		
27	Liên đoàn lao động tỉnh	68										68	68				
28	Công an tỉnh Tây Ninh	36.168	1.200			33.768					1.200						
29	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	71.500	4.500	150	66.850												
30	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	18.100			18.100												
31	BQL các Khu DTLS CMMN	11.057						10.893				164		164			
32	Trường Chính trị	16.351	16.351														
33	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.608									700	21.908		21.908			
34	Trường Cao đẳng nghề	22.449	22.449														
35	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	19.268									1.000	12.000			6.268		
36	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.675						10.587			3.521	567		567			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi năng lượng, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1+2+...+13+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
37	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275					275										
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.870	1.080	200	0	0	0	0	0	0	100	200	0	0	13.290	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	374													374		
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	384													384		
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	484													484		
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	374													374		
5	Liên minh Hợp tác xã	3.037	770									200			2.067		
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.071		200								100			771		
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	650													650		
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.453													1.453		
9	Hội Nhà báo	718													718		
10	Hội Luật gia	441													441		
11	Hội Chữ thập đỏ	1.985	310												1.675		
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	493													493		
13	Hội Người Mù	578													578		
14	Tỉnh hội Đồng y	1.246													1.246		
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	562													562		
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	497													497		
17	Hội Khuyết Học	523													523		
III	Chi khác ngân sách	26.716															26.716
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470															4.470
IV	Nguồn chưa phân bổ	593.827	89.569	1.051	0	0	215.290	9.376	4.178	0	6.365	114.586	2.224	98.414	41.983	111.429	0
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	9.000													9.000		
2	Trang bị xe ô tô	20.000													20.000		
3	Nhiệm vụ đột xuất	12.983													12.983		
4	Tiết kiệm 10% chi QLHC dành chi đầu tư phát triển	0													0		
5	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	4.997										4.997		4.997			
6	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	10.864										10.864		10.864			
7	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.000										72.000		72.000			
8	Sửa chữa kênh mương (TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	4.500										4.500		4.500			
9	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam)	3.000										3.000		3.000			
10	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	3.053										3.053		3.053			
11	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	2.224										2.224	2.224				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quan lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1+2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
12	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	2.889										2.889					
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000										8.000					
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.059										3.059					
15	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.365									6.365						
16	Dự kiến biên chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục	73.000	73.000														
17	Nhiệm vụ đột xuất khác	6.163	6.163														
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	10.406	10.406														
19	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc	15.000					15.000										
20	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	10.000					10.000										
21	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp	25.660					25.660										
22	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tỉnh)	164.630					164.630										
23	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	6.000						6.000									
24	Các nhiệm vụ văn hóa khác	3.376						3.376									
25	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.178							4.178								
26	Chi sự nghiệp KHCHN cấp cơ sở (So. ngành tỉnh) Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.051		1.051													
27	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh)	62.000														62.000	
28	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tỉnh)	2.000														2.000	
29	Nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.129														4.129	
30	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000														3.000	
31	Tro giúp dân di cư tự do từ CPC về VN	200														200	
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.200														13.200	
33	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều, hộ nghèo tinh, hộ lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh	23.000														23.000	
34	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.900														3.900	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	48.708	9.750	0	28	386	215	8.495	233	0	70	24.098	8.981	14.627	2.251	3.182	0
B.1	CHỈ CHƯƠNG TRÌNH MTOG	27.437	9.750	0	28	386	215	7.884	233	0	70	3.638	0	3.628	2.251	2.982	0
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	9.344	1.573	0	0	0	215	4.702	0	0	0	0	0	0	1.120	1.734	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487	4.151	0	28	386	0	860	233	0	70	3.628	0	3.628	1.131	0	0
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	7.606	4.026	0	0	0	0	2.322	0	0	0	10	0	0	0	1.248	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	27.437	9.750	0	28	386	215	7.884	233	0	70	3.638	0	3.628	2.251	2.982	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sư nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sư nghiệp Môi trường	Sư nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lạc, thủy sản			
A	B	1-2-...-11-14-15-16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
1	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CTMTQG Giảm nghèo bền vững CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.991 73 3.918	0	0	0	0	0	0	0	0	70	3.428	0	3.428	493	0	0
2	Sơ Tư pháp CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	94 94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94	0	0
3	Sơ Công Thương CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	35 35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	0
4	Sơ Giáo dục và Đào tạo CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	8.177 4.151	8.177	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bằng DTTS và miền núi Sơ Y tế CTMTQG Giảm nghèo bền vững CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.026 225 215 10	4.026	0	0	0	215	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0
6	Sơ Lao động, Thương binh và xã hội CTMTQG Giảm nghèo bền vững CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.631 5.581 70	1.573	0	0	0	0	1.227	0	0	0	0	0	0	1.117	1.734	0
7	Sơ Văn hóa, Thể thao và Du lịch CTMTQG Xây dựng nông thôn mới CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bằng DTTS và miền núi	2.470 250 2.220	0	0	0	0	0	2.470	0	0	0	0	0	0	70	0	0
8	Sơ Tài nguyên và Môi trường CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0
9	Sơ Thông tin và truyền thông CTMTQG Giảm nghèo bền vững CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.865 3.475 390	0	0	0	0	0	3.855 3.475	0	0	0	0	0	0	10	0	0
10	Sơ Nội vụ CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bằng DTTS và miền núi	1.360 1.360	0	0	0	0	0	102	0	0	0	10	0	0	0	1.248	0
11	Liên minh Hợp tác xã CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	322 322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	200	122	0	0
12	Đài Phát thanh truyền hình CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	233 233	0	0	0	0	0	0	233	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Văn phòng Tỉnh ủy CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	200 200	0	0	0	0	0	180	0	0	0	0	0	0	20	0	0
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	75 75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160 160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160	0	0
16	Hội Nông dân tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50 50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0
17	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50 50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0
18	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50 50	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Công an tỉnh Tây Ninh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	386 386	0	0	0	386	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh	28	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quan lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lạc, thủy sản			
A	B	1 2 3 11-14-15-16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
21	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	28			28												
	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
II	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0													0	0	0
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	21.271	0	0	0	0	0	611	0	0	0	20.460	8.981	10.999	0	200	0
B.2.1	CHI CTMT	10.999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.999	0	10.999	0	0	0
*	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.999	0	10.999	0	0	0
	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.999															
	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM											10.999		10.999			
B.2.2	VỤ	10.272	0	0	0	0	0	611	0	0	0	9.461	8.981	0	0	200	0
*	Chi tiết theo từng nhiệm vụ	10.272	0	0	0	0	0	611	0	0	0	9.461	8.981	0	0	200	0
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.850	5.850	0	0	0	0
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	480	0	0	0	0	0
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.131	3.131	0	0	0	0
4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0	0	0	0	0	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0	0	0	0	0	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0
**	Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực	10.272	0	0	0	0	0	611	0	0	0	9.461	8.981	0	0	200	0
1	CÁC ĐƠN VỊ	10.272	0	0	0	0	0	611	0	0	0	9.461	8.981	0	0	200	0
1	Sơ Ngoại vụ	480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	480	0	0	0	200	0
	KP Phân giới cắm mốc	480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	480	0	0	0	0	0
2	Sơ Tư pháp	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48	48	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	48															
3	Sơ Giao thông vận tải	6.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.650	6.650	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850															
	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	800										800	800	0	0	200	0
4	Sơ Lao động, Thương binh và xã hội	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200															
5	Sơ Văn hóa thể thao du lịch	250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250	250	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	250															
6	Sơ Thông tin và Truyền thông	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	10															
7	Đài Phát thanh truyền hình	557	0	0	0	0	0	0	0	0	0	557	557	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	557															
8	Mất trật tự quốc Việt Nam tỉnh	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	34	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	34															
9	Tỉnh đoàn Tây Ninh	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68	68	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quan lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lạc, thủy sản			
A	B	1-2-...-11-14-15-16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
10	Tuyên truyền ATGT	68											68				0
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	0	0	0
11	Tuyên truyền ATGT	24											24				0
	Hội Nông dân tỉnh	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	0
12	Tuyên truyền ATGT	40											40				0
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	451	0	0	0	0	0	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451						451					0	0	0	0	0
13	Hội Nhà báo tỉnh	160	0	0	0	0	0	160	0	0	0	0					0
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160						160					1.300	1.300	0	0	0
14	Ban An toàn Giao thông tỉnh	1.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					0
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.300										1.300	1.300		0	0	0
II	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	0										0	0				
		0															

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: %

		Đơn vị tính: %												
Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã, quận, thị trấn)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã, quận, thị trấn)	Lệ phí môn bài (xã, quận, thị trấn)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã, quận, thị trấn)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh, đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quận, thị trấn)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện, quận, thị trấn)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã, quận, thị trấn)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện, quận, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã, quận, thị trấn)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Tây Ninh	0%-100%			0%-100%			0%-100%		100%-0%		0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa Thành phố và phường 1		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường 2		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%-0%	0%-100%		100%-0%	100%-0%		100%-0%		60%-40%			
	- Giữa Thành phố và phường IV		97%-3%	0%-100%		97%-3%	97%-3%		97%-3%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Hiệp Ninh		83%-17%	0%-100%		83%-17%	83%-17%		83%-17%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Ninh Sơn		75%-25%	0%-100%		75%-25%	75%-25%		75%-25%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Ninh Thạnh		33%-67%	0%-100%		33%-67%	33%-67%		33%-67%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Bình Minh		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Thanh Tân		81%-19%	0%-100%		81%-19%	81%-19%		81%-19%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Tân Bình		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%		0%-100%			
2	Thị xã Hòa Thành	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Thành Bắc		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Long Thành Nam		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Thành Trung		89%-11%	0%-100%		89%-11%	89%-11%		89%-11%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Hiệp Tân		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường Đông		90%-10%	0%-100%		90%-10%	90%-10%		90%-10%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Hoa		100%-0%	33%-67%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
3	Huyện Châu Thành	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Ninh Diên		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%		82%-18%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					

Stt		Huyện, thành phố		Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
				Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt			Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
				Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh, đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14		
4	Huyện Dương Minh Châu	30%-70%			30%-70%					88%-12%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		88%-12%	0%-100%		88%-12%	88%-12%			80%-20%						
	- Giữa cấp huyện và xã Phan		80%-20%	0%-100%			80%-20%									
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%			70%-30%						
5	Thị xã Trảng Bàng	43%-57%			43%-57%						100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Trảng Bàng		100%-0%	15%-85%		100%-0%	100%-0%			100%-0%						
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Tịnh		97%-3%	0%-100%		97%-3%	97%-3%			97%-3%						
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Hòa		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%			85%-15%						
6	Huyện Gò Dầu	28%-72%			28%-72%					80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%			91%-9%						
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đồng		90%-10%	0%-100%		90%-10%	90%-10%			90%-10%						
	- Giữa cấp huyện và xã Thanh		77%-23%	0%-100%		77%-23%	77%-23%			77%-23%						
7	Huyện Bến Cầu	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%			70%-30%						
8	Huyện Tân Biên	30%-70%			30%-70%					91%-9%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp huyện và xã Tân Phong		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%			91%-9%						
	- Giữa cấp huyện và xã Thanh Bình		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%			82%-18%						
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%			80%-20%						
9	Huyện Tân Châu	30%-70%			30%-70%						100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%		
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%			85%-15%						
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%			91%-9%						

Biểu số 42/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.672.100	3.361.579	2.626.350	735.229	735.229	1.131.346	0	0	4.492.925
1	Thành phố	774.760	767.060	767.060	0		0			767.060
2	Hoà Thành	349.600	360.878	344.350	16.528	16.528	160.212			521.090
3	Châu Thành	197.700	200.661	193.200	7.461	7.461	348.889			549.550
4	Dương Minh Châu	212.650	231.206	208.450	22.756	22.756	207.744			438.950
5	Trảng Bàng	282.550	498.440	276.050	222.390	222.390	36.735			535.175
6	Gò Dầu	236.950	460.914	230.950	229.964	229.964	20.296			481.210
7	Bến Cầu	103.900	111.198	101.400	9.798	9.798	225.677			336.875
8	Tân Biên	217.530	329.500	215.530	113.970	113.970	62.825			392.325
9	Tân Châu	296.460	401.722	289.360	112.362	112.362	68.968			470.690

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	I
	TỔNG SỐ	1.103.114
1	Thành phố	130.906
2	Hoà Thành	81.091
3	Châu Thành	168.806
4	Dương Minh Châu	138.953
5	Trảng Bàng	116.175
6	Gò Dầu	77.283
7	Bến Cầu	90.698
8	Tân Biên	164.324
9	Tân Châu	134.878

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																		
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	207.288	124.661	82.627	50.313	3.079	3.079	0	47.234	47.234	0	139.972	114.170	114.170	0	25.802	25.802	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	37.928	10.491	27.437	12.423	3.079	3.079	0	9.344	9.344	0	10.487	0	0	0	10.487	10.487	0
II	Ngân sách huyện	169.360	114.170	55.190	37.890	0	0	0	37.890	37.890	0	129.485	114.170	114.170	0	15.315	15.315	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dựa trên trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã trả đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG SỐ						11.295.445	1.299.027	2.832.970	7.163.448	4.281.451	603.861	1.282.851	2.394.739	4.232.505	550.164	1.282.851	2.399.490	3.752.972	265.237	874.700	2.613.035
A	CHỈ GIÀO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	12.200	0	0	12.200
1	BOLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	19.900	0	0	19.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0			0	0			0	0			0	0			0
2	Thực hiện dự án					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	19.900	0	0	19.900
a	Dự án chuyển tiếp					28.639	0	0	28.639	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900
1	Trường THPT Trần Phú	huyện Tân Biên	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà ss, sân bóng mini.	2022-2023	335 QĐ-SK/ĐĐT 21/12/2021	21.169			21.169	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000
2	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	huyện Gò Dầu	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	65 QĐ-SK/ĐĐT 08/3/2022	7.470			7.470	900			900	900			900	900			900
b	Dự án khởi công mới					13.750	0	0	13.750	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Trường THPT Nguyễn Trãi	Phường Trang Bàng, thị xã Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	3149 QĐ-UHND 22/11/2021	13.750			13.750	0			0	0			0	10.000			10.000
II	Số Giáo dục và đào tạo					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
R	CHỈ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	CHỈ QUỐC PHÒNG					493.158	0	130.000	263.158	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	155.950	0	50.000	105.950
1	Bộ chỉ huy phòng tỉnh					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850
a	Dự án chuyển tiếp					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	tại 04 cửa khẩu (Chàng Riềng, Ka Tum, Tân Nam, Phước Tấn) và Trung tâm chỉ huy tại Bộ CHBCHP tỉnh	Lắp đặt mới	2021-2022	119 QĐ-SK/ĐĐT 22/4/2021	44.398			44.398	11.442			11.442	11.442			11.442	24.850			24.850
2	Đón tiếp phòng cửa khẩu Phước Tấn (843)	huyện Tân Châu	Theo thiết kế mẫu đón tiếp phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	1692 QĐ-UHND 28/7/2021	40.000			40.000	11.123			11.123	11.123			11.123	24.000			24.000
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100
1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	sà Tân Phú, huyện Tân Châu	DT: 186.571m2	2021-2024	2905 QĐ-UHND 08/11/2021	85.799			85.799	0			0	0			30.000			30.000	
2	Nâng cấp sân đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc Trung tâm y tế quân dân y tỉnh Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Sửa chữa từ sở và mua sắm trang thiết bị	2021-2023	2084 QĐ-UHND 18/9/2020 1997 QĐ-UHND 24/8/2021	14.999			14.999	0			0	0			13.500			13.500	
3	Xây dựng hàng rào bao vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh	thành phố TN	Xây dựng hàng rào dài 463m, xây mới nhà bao vệ, cổng rào	2023-2025	2302 QĐ-UHND 20/9/2021	1.548			1.548								1.500			1.500	
4	Xây dựng hàng rào bao vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	thành phố TN	Xây dựng hàng rào dài 689m	2023-2025	2327 QĐ-UHND 21/9/2021	2.184			2.184								2.100			2.100	
5	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	Châu Thành	DT: 2.146m2	2023-2025	3275 QĐ-UHND 01/12/2021	28.106			28.106								10.000			10.000	
III	Ban QLDA ĐTXĐ tỉnh					176.124	0	130.000	46.124	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	50.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					176.124	0	130.000	46.124	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	50.000	0
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới					176.124	0	130.000	46.124	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	50.000	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên	Xây dựng cửa khẩu	2022-2025	1108/QĐ-UBND ngày 23/5/2021	176.124		130.000	46.124	0				0				50.000		50.000	0	
D	CHỈ AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI						352.781	0	152.700	200.081	157.134	0	0	157.134	157.134	0	0	157.134	32.050	0	0	32.050
I	Công an tỉnh					352.781	0	152.700	200.081	157.134	0	0	157.134	157.134	0	0	157.134	32.050	0	0	32.050	
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Thực hiện dự án					352.781	0	152.700	200.081	157.134	0	0	157.134	157.134	0	0	157.134	32.050	0	0	32.050	
a	Dự án chuyển tiếp					352.781	0	152.700	200.081	157.134	0	0	157.134	157.134	0	0	157.134	32.050	0	0	32.050	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP TN		2018-2022	2911/QĐ-BCA-1101 ngày 03/5/2019	337.700		152.700	185.000	154.218			154.218	154.218			154.218	24.750			24.750	
2	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1693/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	3.645			3.645	2.700			2.700	2.700			2.700	300			300	
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	mở rộng trụ sở làm việc. Điện thoại	2021-2023	2740/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	11.436			11.436	216			216	216			216	7.000			7.000	
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
D	CHỈ Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						183.597	0	130.000	53.597	0	0	0	0	0	0	0	135.000	0	130.000	5.000	
I	Sở Y tế					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	
1	Chuẩn bị đầu tư																					
2	Thực hiện dự án					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	
a	Dự án chuyển tiếp					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	137/QĐ-SKĐĐT ngày 21/5/2021	24.500			24.500	0			0	0			0	5.000			5.000	
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN						140.104	0	112.000	28.104	0	0	0	0	0	0	0	112.000	0	112.000	0	
1	Chuẩn bị đầu tư																					
2	Thực hiện dự án					140.104	0	112.000	28.104	0	0	0	0	0	0	0	0	112.000	0	112.000	0	
a	Dự án chuyển tiếp																					
b	Dự án khởi công mới					140.104	0	112.000	28.104	0	0	0	0	0	0	0	0	112.000	0	112.000	0	
1	Dự án xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Khởi nhà chính diện tích 3.325m2, hạng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	63/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	76.748		51.000	25.748	0			0	0			0	51.000		51.000		
2	Dự án đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế huyện huyện và 42 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Tây Ninh	Toàn tỉnh	Cung cấp trang thiết bị y tế	2022-2023	64/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	63.356		61.000	2.356									61.000		61.000		
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu						18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0	
1	Chuẩn bị đầu tư																					
2	Thực hiện dự án					18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0	
a	Dự án chuyển tiếp																					
b	Dự án khởi công mới					18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0	
1	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m2	2022-2023	1752/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	18.993		18.000	993	0			0	0			0	18.000		18.000		
E	CHỈ VĂN HÓA, THÔNG TIN						39.041	0	0	39.041	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	15.000	18.300	0	0	18.300
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN						35.405	0	0	35.405	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	17.000	0	0	17.000
1	Chuẩn bị đầu tư																					
2	Thực hiện dự án					35.405	0	0	35.405	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	17.000	0	0	17.000	
a	Dự án chuyển tiếp					22.500	0	0	22.500	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	7.000	0	0	7.000	
1	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	XI) các hạng mục: cổng, hàng rào, NVS, nhà ăn, khởi phục các yếu tố gốc của KV1, KV2	2021-2025	2000/QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 2554/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 (d/c)	22.500			22.500	13.000			13.000	13.000			13.000	7.000			7.000	
b	Dự án khởi công mới					12.905	0	0	12.905	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	
1	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tủa Hai - GD2	xã Đồng Khởi	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng di tích	2022-2024	2032/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	12.905			12.905									10.000			10.000	
II	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành						3.636	0	0	3.636	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.300	0	0	1.300
1	Chuẩn bị đầu tư																					
2	Thực hiện dự án					3.636	0	0	3.636	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.300	0	0	1.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	
a	Dự án chuyển tiếp					3.636	0	0	3.636	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.300	0	0	1.300
1	Địa điểm lưu niệm Trương Nô tu Hoang Lê Kha	huyện Châu Thành	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2021-2023	2756 QĐ-UBND 27/10/2021	3.636			3.636	2.000			2.000	2.000			2.000	1.300			1.300
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
F	CHỈ PHẠT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
1	Đại phát thanh và truyền hình tỉnh					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
2	Chuẩn bị đầu tư					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
3	Thực hiện dự án					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
1	Thiết bị phân tử 300 chỗ ngồi	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Đầu tư thiết bị phân tử 300 chỗ	2022-2023	1944 QĐ-UBND 17/8/2021	22.200			22.200	10.000			10.000	10.000			10.000	10.000			10.000
G	CHỈ THỂ DỤC, THỂ THAO					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H	CHỈ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.780.567	1.299.027	8.615	473.925	932.121	603.861	0	328.260	858.871	550.164	0	308.707	422.567	265.237	0	157.330
1	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
2	Chuẩn bị đầu tư					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
3	Thực hiện dự án					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
a	Dự án chuyển tiếp					150.884			150.884	75.173			75.173	75.173			75.173	49.000			49.000
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn I	Thị xã Hòa Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 12.000m3/ngày đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	1249 QĐ-UBND 22/6/2020	150.884			150.884	75.173			75.173	75.173			75.173	49.000			49.000
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn I	Huyện Châu Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 2.700m3/ngày đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	48 NQ-UBND 06/12/2019 (chủ trương DT)	31.133			31.133	15.566			15.566	15.566			15.566	2.000			2.000
II	Số Tài nguyên và Môi trường					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	47.412	36.582	0	10.830
1	Chuẩn bị đầu tư					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	47.412	36.582	0	10.830
2	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	47.412	36.582	0	10.830
a	Dự án chuyển tiếp																				
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VII.G)	toàn tỉnh		2018-2021	1119 QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	47.412	36.582	0	10.830
III	BQL GMS					1.075.290	952.910	8.615	113.765	719.682	590.663	0	129.019	654.256	536.966	0	117.290	135.037	112.777	0	22.260
1	Chuẩn bị đầu tư					1.075.290	952.910	8.615	113.765	719.682	590.663	0	129.019	654.256	536.966	0	117.290	135.037	112.777	0	22.260
2	Thực hiện dự án					1.075.290	952.910	8.615	113.765	719.682	590.663	0	129.019	654.256	536.966	0	117.290	135.037	112.777	0	22.260
a	Dự án chuyển tiếp																				
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020	140 QĐ-BQL KKT 26/7/2012 945 QĐ-UBND 11/5/2020 (đ.c) 2643 QĐ-UBND 28/10/2020 (đ.c)	1.075.290	952.910	8.615	113.765	719.682	590.663	0	129.019	654.256	536.966	0	117.290	135.037	112.777	0	22.260
b	Dự án khởi công mới					0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	UBND thành phố Tây Ninh					355.564	261.874	0	93.690	76.758	0	0	76.758	69.780	0	0	69.780	159.118	115.878	0	43.240
1	Chuẩn bị đầu tư					355.564	261.874	0	93.690	76.758	0	0	76.758	69.780	0	0	69.780	159.118	115.878	0	43.240
2	Thực hiện dự án					355.564	261.874	0	93.690	76.758	0	0	76.758	69.780	0	0	69.780	159.118	115.878	0	43.240
a	Dự án chuyển tiếp																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngđ	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	355.564	261.874	93.690	76.758			76.758	69.780	0	69.780	159.118	115.878		43.240		
b	Dự án khởi công mới					0			0			0	0		0	0	0				
V	Ban QLDA DTXD huyện Dương Minh Châu					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000		
1	Chuẩn bị đầu tư					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000		
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Dự án chuyển tiếp					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000		
b	Dự án khởi công mới					0			0			0	0		0	0	0				
1	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Đầu tư đường ống thu gom và xây dựng vỉa hè	2023-2025	2856/QĐ-UBND 04/11/2021	46.609		46.609	0			0	0		0	30.000			30.000		
I	CHỈ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					8.168.166	0	2.225.000	5.943.166	3.017.531	0	1.193.851	1.823.680	2.867.894	0	1.193.851	1.674.043	1.544.886	0	663.700	881.186
1	Sơ Thông tin và Truyền thông					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	10.218	16.500	0	16.500	
1	Chuẩn bị đầu tư					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	10.218	16.500	0	16.500	
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	10.218	16.500	0	16.500	
1	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021	30.540		30.540	10.218			10.218	10.218			10.218	16.500		16.500		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Sở Nội vụ					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	4.800	0	4.800	
1	Chuẩn bị đầu tư					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	4.800	0	4.800	
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	4.800	0	4.800	
b	Dự án khởi công mới					0			0			0	0		0	0	0				
1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Trung tâm lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật...	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021	16.644		16.644	10.000			10.000	10.000	10.000			10.000	4.800		4.800	
III	Ban QLDA DT và XD ngành Giao thông					7.371.541	0	2.145.000	5.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601
1	Chuẩn bị đầu tư					7.371.541	0	2.145.000	5.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp					7.371.541	0	2.145.000	5.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601
1	Nâng cấp, mở rộng DT 782 - DT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL.22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	46.205 km HTN	2018-2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935		1.167.935	1.164.570			1.164.570	1.058.700			1.058.700	17.000		17.000		
2	Đường Đất Sét -Bến Cui	Huyện Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18.6m	2018-2022	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (d/c)	517.902		517.902	434.500			434.500	395.000			395.000	90.000		90.000		
3	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	16km đường HTN và nâng cấp, mở rộng 02 cầu BTCT	2020-2024	2688/QĐ-UBND 03.11.2020	499.942		445.000	54.942			181.000	181.000	181.000			181.000	100.000		100.000	9.000
4	Nâng cấp, mở rộng DT 795	Huyện Tân Châu, Tân Biên	36.2km BTN	2021-2024	1036/QĐ-UBND 11/5/2021	608.973		500.000	108.973			258.302	258.302	258.302			258.302	136.700		136.700	
5	Đường liên tuyến kết nối vùng NR-DT 787H-DT 789	TX Trảng Bàng, D.M.Châu	46,5km HTN bmd: 19,5m, bmd: 22,5m	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.237		1.200.000	2.216.237			754.549	754.549	754.549			754.549	897.601		400.000	497.601

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023							
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
6	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tả (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Hên Mẫu)	huyện Châu Thành	Đại 8.435m	2021-2023	19/NQ-UBND/11.7.2019	95.432			95.352	20.000			20.000	20.000			20.000	40.000			40.000	
7	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sỏi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Hên Mẫu)	Thị xã Trảng Bàng	4.143km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-UBND/11.7.2019	63.200			65.200	0				18.000			18.000	37.000			37.000	
6	Dự án khởi công mới					1.000.000	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	TX Trảng Bàng, Gò Dầu, Hên Cầu		2020-2024	17/NQ-UBND/28.5.2021	1.000.000			1.000.000								0					
IV	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					406.813	0	0	406.813	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	95.850	0	27.000	68.850	
1	Chuyến đi đầu tư					406.813	0	0	406.813	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	95.850	0	27.000	68.850	
2	Thống kê dự án					166.088	0	0	166.088	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	52.250	0	0	52.250	
a	Dự án chuyển tiếp					155 QĐ-SK/ĐT/15.6.2021			58.274	29.300			29.300	29.300			29.300	9.000			9.000	
1	Kênh tiêu T12 - 17	huyện Dương Minh Châu	Tiểu 650 ha	2021-2021	1540 QĐ-UBND/17.7.2020	4.988			4.988	3.000			3.000	3.000			3.000	1.500			1.500	
3	Nạo vét kênh tiêu Hên Gòn	thị xã Trảng Bàng	7.800m	2022-2023	2116 QĐ-UBND/07.9.2021	6.000			6.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.900			2.900	
4	Kênh tiêu Suối Hậu Rong Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	4.5km	2022-2024	2115 QĐ-UBND/07.9.2021	17.000			17.000	2.000			2.000	2.000			2.000	5.300			5.300	
5	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Đại 4.7km	2022-2024	2114 QĐ-UBND/07.9.2021	14.999			14.999	4.200			4.200	4.200			4.200	3.400			3.400	
6	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Đại 200 ha	2022-2024	2073 QĐ-UBND/01.9.2021	8.000			8.000	2.300			2.300	2.300			2.300	3.400			3.400	
7	Gia cổ kênh TN17 đoạn từ K1-90	huyện Châu Thành	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1636 QĐ-UBND/26.7.2021	5.000			5.000	4.000			4.000	4.000			4.000	500			500	
8	Gia cổ kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0 - 850 (L=850m)	huyện Châu Thành	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712 QĐ-UBND/29.7.2021	20.000			20.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.000			13.000	
9	Gia cổ kênh N20 đoạn từ K4-K3 - 300	thị xã Trảng Bàng	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711 QĐ-UBND/29.7.2021	5.000			5.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.500			2.500	
10	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - HQL Chàng Riề	huyện Tân Biên	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 trạm, chốt bảo vệ	2022-2024	1750 QĐ-UBND/02.8.2021	1.900			1.900	700			700	700			700	1.000			1.000	
11	Xây mới chốt cạnh lư - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 2 chốt (thấp) cạnh lư	2022-2024	1749 QĐ-UBND/02.8.2021	2.227			2.227	1.700			1.700	1.700			1.700	300			300	
12	Xây dựng nhà Trám bao vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 6 trạm bao vệ rừng	2022-2024	1748 QĐ-UBND/02.8.2021	3.200			3.200	600			600	600			600	2.300			2.300	
13	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riề	Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023	70 QĐ-SK/ĐT/03.5.2021	3.000			3.000	2.000			2.000	2.000			2.000	450			450	
14	Nâng cấp, sửa chữa ITCN áp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	Tân Châu	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587 QĐ-UBND/19.7.2021	3.500			3.500	1.500			1.500	1.500			1.500	700			700	
15	Mơ rừng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860 QĐ-UBND/11.8.2021	13.000			13.000	5.000			5.000	5.000			5.000	6.000			6.000	
b	Dự án khởi công mới					240.725	0	0	240.725	0	0	0	0	0	0	0	43.600	0	27.000	16.600		
1	Trang bị hệ thống camera quan trắc lư rừng - HQL Dầu Tiếng	uối Ngõ, huyện Tân C	Mua sắm thiết bị camera quan trắc lư rừng	2021-2023	1529 QĐ-UBND/17.7.2020	680			680	0			0	0			600				600	
2	Xây dựng nhà trạm BVR - Đôn QLHV&PTR	huyện Tân Châu	Xây mới 12 nhà, trạm BVR tại 12 vị trí thuộc khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2023-2025	1751 QĐ-UBND/02.8.2021	7.000			7.000								3.000				3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
3	Trạm bơm Tân Long	Châu Thành	Tuổi tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1105/QĐ-UBND 23/5/2021	218.046			218.046								35.000		27.000	8.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa 11CN áp Đồng Tiến, Tân Đồng, Tân Châu	xã Tân Đồng, huyện Tân Châu	Nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục trạm cấp nước, CS 30 m³/h, cung cấp cho khoảng 600 hộ dân	2022-2024	1593/QĐ-UBND 19/7/2021	14.999			14.999								5.000			5.000	
V	Chi cục kiểm lâm Tây Ninh					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	1.800	3.200	0	0	3.200
1	Chuẩn bị đầu tư					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	1.800	3.200	0	0	3.200
2	Thực hiện dự án					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	1.800	3.200	0	0	3.200
a	Dự án chuyển tiếp					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	1.800	3.200	0	0	3.200
b	Dự án khởi công mới					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800	0	0	1.800	3.200	0	0	3.200
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trồng cây	2021-2025	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	5.522			5.522	1.800			1.800	1.800			1.800	3.200			3.200
VI	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chuẩn bị đầu tư					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
2	Thực hiện dự án					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lạm	Tân Châu	13.653,16m	2021-2024	677/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 2178/QĐ-UBND 10/9/2021	95.752		80.000	15.752	30.000			30.000	0			0			0	
b	Dự án khởi công mới					0			0	0			0				0			0	
VII	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000
1	Chuẩn bị đầu tư					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000
2	Thực hiện dự án					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000
a	Dự án chuyển tiếp					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000
b	Dự án khởi công mới					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000
1	Chống ngập diện tích 140 ha tại phường Ninh Thạnh	thị trấn Tây Ninh	Giai quyết tình trạng ngập lụt nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021	29.457			29.457	7.150			7.150	6.500			6.500	15.000			15.000
VIII	BQL Khu kinh tế tỉnh					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000
1	Chuẩn bị đầu tư					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000
2	Thực hiện dự án					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000
a	Dự án chuyển tiếp					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000
1	Đường DD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	58.052			58.052	16.500			16.500	15.000			15.000	32.000			32.000
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
IX	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000
1	Chuẩn bị đầu tư					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000
2	Thực hiện dự án					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000
a	Dự án chuyển tiếp					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000
1	Hệ thống nhưa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Đường Văn Nát, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	thị trấn Gò Dầu	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13.425m	2021-2022	246/QĐ-UBND 29/01/2021	44.933			44.933	14.000			14.000	14.000			14.000	15.000			15.000
b	Dự án khởi công mới					0			0	0			0				0			0	
X	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735
1	Chuẩn bị đầu tư					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735
2	Thực hiện dự án					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735
a	Dự án chuyển tiếp					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 2219, Rach Sevi	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Dài 2.880m	2021-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương ĐT)	35.305			35.305	14.400			14.400	26.900			26.900	4.900			4.900
2	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	thị xã Hòa Thành	Dài 1.641,66m	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021	31.915			31.915	17.782			17.782	16.165			16.165	10.835			10.835
b	Dự án khởi công mới					0			0	0			0				0			0	
XI	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023					
						Tăng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn																
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1	Chuẩn bị đầu tư	huyện Dương Minh Châu	Dài 7.5km	2022-2024	2834 QĐ-UBND 04/11/2021	29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000		
2	Thực hiện dự án																						
a	Dự án chuyển tiếp																						
b	Dự án khởi công mới																						
1	Dương D119 giai đoạn 2					29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000		
XII	UBND huyện Tân Biên	huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha...	2021-2025	2827 QĐ-UBND 01/11/2021 (d.c)	12.599	0	0	12.599	6.460	0	0	6.460	6.460	0	0	6.460	2.500	0	0	2.500		
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án																						
a	Dự án chuyển tiếp																						
1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)					12.599	0	0	12.599	6.460	0	0	6.460	6.460	0	0	6.460	2.500	0	0	2.500		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
K	CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SƯNG NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI					64.021	0	36.655	27.366	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	15.545	0	0	15.545		
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	Phường 3, TP.TN	Xây mới	2022-2024	1979 QĐ-UBND 21/8/2021	8.460	0	0	8.460	5.500	0	0	5.500	5.500	0	0	5.500	2.100	0	0	2.100		
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án																						
a	Dự án chuyển tiếp																						
1	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh					8.460	0	0	8.460	5.500	0	0	5.500	5.500	0	0	5.500	2.100	0	0	2.100		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	Ban QLDA DTXD Ngành Nông nghiệp và PTNT					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100		
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100		
a	Dự án chuyển tiếp					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100		
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	Phường 3, TP.TN	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859 QĐ-UBND 11/8/2021	2.899			2.899	1.500			1.500	1.500			1.500	1.100			1.100		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TP.TN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023 QĐ-UBND 28/8/2021	7.862	0	0	7.862	2.900	0	0	2.900	2.900	0	0	2.900	4.200	0	0	4.200		
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án																						
a	Dự án chuyển tiếp																						
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường					7.862			7.862	2.900			2.900	2.900			2.900	4.200			4.200		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Vườn kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145			
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145			
a	Dự án chuyển tiếp					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145			
1	Trụ sở Vườn kiểm sát nhân dân cấp huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	Xây mới	2022-2023	84 QĐ-VKSJC 21/7/2021, 106 QĐ-VKS 20/9/2021	44.800		36.655	8.145	0				0			8.145				8.145		
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
U	CHÍNH XÃ HỘI					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000		
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000		
1	Chuẩn bị đầu tư																						
2	Thực hiện dự án					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000		
a	Dự án chuyển tiếp					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000		
b	Dự án khởi công mới					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000		
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	Tân Hưng, Tân Châu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1968 QĐ-UBND 13/8/2021	14.690			14.690	7.300			7.300	7.300			7.300	4.000			4.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023							
					Số Quyết định, nghị thư, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn			Tăng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
M	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	1.124.715	0	31.000	1.093.715
I	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)					0				0			0	0				12.000			12.000
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)					0				0			0	0				57.585			57.585
III	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018					0				0				0				0			0
IV	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025					0				0				0				0			0
V	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020					0				0				0				0			0
VI	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ					0				0				0				0			0
VII	Chi trả nợ gốc và lãi vay					0				0				0				0			0
VIII	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					0				0				0				1.024.130			1.024.130
IV	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0	31.000	0
I	UBND huyện Tân Biên					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0	31.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư																	31.000	0	31.000	0
2	Thực hiện dự án					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0	31.000	0
a	Dự án chuyển tiếp																				
1	Bổ kế chống sạt lở suối Cắn Dâng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ suối Cắn Dâng và các hạng mục xây dựng cảnh quan hai bên bờ kè	2020-2023	1641/QĐ-UBND 31.7.2020	234.835		150.000	84.835	100.000		89.000	11.000	99.000		89.000	10.000	31.000		31.000	
N	CÁP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP B2 LÃI XUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ													174.941	0	0	174.941	270.059	0	0	270.059
I	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018													0				5.000			5.000
2	Chỉ bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển													82.200			82.200	217.800			217.800
3	Chỉ ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội													85.241			85.241	14.759			14.759
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025													0		0	15.000				15.000
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020													0		0	5.000				5.000
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ													0		0	5.000				5.000
7	Chi trả nợ gốc và lãi vay													7.500			7.500	7.500			7.500
						0				0				0				0			

Chú thích: - DA Tổng cơ quan ly dâi dai va co so du lieu quan ly dâi dai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VII.G) có mã ngành kinh tế là 332 theo MJSN thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, theo QĐ 26/2020/QĐ-TTg ngày 14.9.2020 và Nghị quyết số 973/2020/NQ-HC-VQH ngày 08.7.2020 thì lĩnh vực hoạt động kinh tế không có nội dung của DA này nên đưa vào lĩnh vực Các nhiệm vụ, chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật